

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kính gửi:** Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cảng Xanh VIP thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CTCP CẢNG XANH VIP

- Mã chứng khoán: VGR
- Địa chỉ: Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải, phường Đông Hải, Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0225.8830333 Fax: 0225.8830688
- Email:..... Website: www.vipgreenport.com.vn

**2. Nội dung thông tin công bố:****- BCTC Bán niên 2026**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 14/08/2026 tại đường dẫn: <https://vipgreenport.com.vn/index.php/danh-muc/tin-co-dong>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Bán niên 2026;

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



Lưu Phương Uyên



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ và đến ngày phê duyệt báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Công Thông	Chủ tịch
Ông Chang Yen I	Thành viên
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên
Bà Trương Anh Thư	Thành viên (bổ nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)
Ông Ngô Vĩnh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 27 tháng 3 năm 2026)

Ban Kiểm soát

Ông Phạm Thanh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật
Ông Tạ Duy Hoàng	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Kim Dương Khôi

Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

2500
NG T
NH
T TO,
OIT
T NA
HỒ

Số: 0104 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP (gọi tắt là “Công ty”), được phê duyệt ngày 13 tháng 8 năm 2026, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 13 tháng 8 năm 2025 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 12 tháng 2 năm 2026 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Phạm Nam Phong

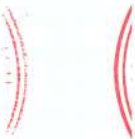
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		818.274.004.840	969.886.603.739
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	344.807.399.088	414.559.407.470
1. Tiền	111		221.799.590.869	196.659.407.470
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.007.808.219	217.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	363.887.477.391	425.460.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		363.887.477.391	425.460.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		67.992.326.855	82.719.442.431
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	62.840.304.767	74.473.026.475
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	4.882.993.572	3.453.717.119
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	10	269.028.516	4.792.698.837
IV. Hàng tồn kho	140	11	32.557.478.259	32.166.863.259
1. Hàng tồn kho	141		32.557.478.259	32.166.863.259
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		9.029.323.247	14.980.890.579
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	5.839.779.920	12.744.797.626
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		3.189.543.327	2.236.092.953
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		412.942.155.055	427.339.754.543
I. Tài sản cố định	220		166.831.178.217	178.966.135.289
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	166.823.678.213	178.953.635.287
- Nguyên giá	222		1.175.198.280.952	1.172.457.383.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.008.374.602.739)	(993.503.748.120)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.500.004	12.500.002
- Nguyên giá	228		2.032.375.000	2.032.375.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.024.874.996)	(2.019.874.998)
II. Tài sản dài hạn khác	270		246.110.976.838	248.373.619.254
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	243.710.726.838	248.373.619.254
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		2.400.250.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.231.216.159.895	1.397.226.358.282

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		89.295.291.129	203.512.948.417
I. Nợ ngắn hạn	310		89.295.291.129	203.512.948.417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	44.020.134.317	77.629.468.437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		988.349.212	1.512.921.205
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	10.448.128.589	32.580.173.937
4. Phải trả người lao động	315		3.091.267.496	21.247.981.690
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	19.494.576.244	15.328.468.604
6. Phải trả ngắn hạn khác	320		120.065.985	120.065.985
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	17	-	50.131.087.273
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		11.132.769.286	4.962.781.286
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.141.920.868.766	1.193.713.409.865
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.141.920.868.766	1.193.713.409.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		822.249.590.000	822.249.590.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		822.249.590.000	822.249.590.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		39.126.504.639	39.126.504.639
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		280.544.774.127	332.337.315.226
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		28.740.958.726	112.729.601
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay	420b		251.803.815.401	332.224.585.625
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.231.216.159.895	1.397.226.358.282

Nghiêm Thị Thùy Dương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	22	594.763.476.165	554.102.321.548
2. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ (10=01)	10		594.763.476.165	554.102.321.548
3. Giá vốn dịch vụ cung cấp	11	23	284.874.317.018	276.076.118.092
4. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		309.889.159.147	278.026.203.456
5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	18.815.255.751	14.625.345.538
6. Chi phí tài chính	23		663.387.569	229.925.325
7. Chi phí bán hàng	25	26	36.584.384.793	30.796.776.640
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	10.219.720.148	13.621.323.984
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(22-23)-(25+26))	30		281.236.922.388	248.003.523.045
10. Thu nhập khác	31	27	523.400.517	19.131.231.870
11. Chi phí khác	32	28	3.544.693.997	25.710.000
12. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.021.293.480)	19.105.521.870
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		278.215.628.908	267.109.044.915
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	26.411.813.507	30.643.496.374
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		251.803.815.401	236.465.548.541
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19	3.062	2.876

Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	278.215.628.908	267.109.044.915
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	19.500.684.533	19.182.776.934
Các khoản dự phòng	03	(50.131.087.273)	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	390.924.310	(3.912.504.109)
Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(16.383.671.144)	(10.313.216.172)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	231.592.479.334	272.066.101.568
Thay đổi các khoản phải thu	09	11.452.361.451	27.511.065.470
Thay đổi hàng tồn kho	10	(390.615.000)	640.477.095
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(52.314.285.507)	(31.838.861.957)
Thay đổi chi phí chờ phân bổ	12	6.943.080.206	5.322.610.441
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(50.163.086.015)	(32.168.677.791)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.830.012.000)	(5.892.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	143.289.922.469	235.640.214.826
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.883.697.545)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(357.101.534.247)	(316.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	424.100.000.000	281.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.040.315.617	11.214.475.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	75.155.083.825	(23.185.524.204)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(287.787.356.500)	(126.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(287.787.356.500)	(126.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(69.342.350.206)	85.954.690.622
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	414.559.407.470	285.292.504.619
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(409.658.176)	3.912.504.109
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	344.807.399.088	375.159.699.350


Nguyễn Thị Thùy Dương
Người lập biểu/Kế toán trưởng


Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng xanh VIP (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0201579242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng (nay là Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng) cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014 và các giấy chứng nhận thay đổi. Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 do Sở Tài chính Thành phố Hải Phòng cấp ngày 20 tháng 8 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết (“UPCoM”) với mã giao dịch cổ phiếu là VGR.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Container Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 182 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 184 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các hoạt động hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

Dữ liệu tương ứng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ trưởng Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư 99 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ban Giám đốc đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Việc áp dụng các thay đổi này không có ảnh hưởng trọng yếu đến các thuyết minh hoặc các số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị và không bị hạn chế sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lãi nhận sau hoặc lãi nhận định kỳ được ghi nhận vào đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu hoạt động tài chính tương ứng với kỳ hưởng lãi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi nếu có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty có khả năng không thu hồi được.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty xác định giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh để hạch toán hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán các sản phẩm đó.

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	5 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của doanh nghiệp.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 5 năm.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh và có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm tiền cơ sở hạ tầng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác.

Tiền cơ sở hạ tầng được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả người bán

Phải trả người bán là các khoản nợ phải trả phát sinh từ việc mua hàng hóa, dịch vụ hoặc tài sản từ người bán trong hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp. Các khoản phải trả người bán được thể hiện theo giá gốc.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ mà Công ty đã nhận được nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ hồ sơ, chứng từ, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ, có khả năng Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó và giá trị của nghĩa vụ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy.

Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá. Cổ phiếu phát hành để tăng vốn điều lệ, vốn góp của cổ đông được ghi nhận theo số tiền thực tế thu được tương ứng với mệnh giá cổ phiếu phát hành thành công.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và các quy định hiện hành.

Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập từ các hoạt động không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu từ các hoạt động chính.

Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp bao gồm giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng là các khoản chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến quá trình cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí phát sinh liên quan hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp, không trực tiếp gắn với hoạt động bán hàng hoặc sản xuất và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ theo cơ sở dồn tích.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này, ngoại trừ số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi Công ty có khả năng chắc chắn thu được lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. CÁC GIẢ ĐỊNH VÀ ƯỚC TÍNH QUAN TRỌNG

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 13).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	112.012.245	349.028.618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	221.687.578.624	196.310.378.852
Các khoản tương đương tiền (ii)	123.007.808.219	217.900.000.000
	344.807.399.088	414.559.407.470

(i) Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	105.227.499.494	81.068.204.037
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	80.346.646.352	5.400
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Duyên Hải	26.322.888.674	105.517.590.600
Khác	9.790.544.104	9.724.578.815
	221.687.578.624	196.310.378.852

(ii) Chi tiết các khoản tương đương tiền như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (*)	103.007.808.219	189.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (**)	20.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hồng Bàng	-	28.900.000.000
	123.007.808.219	217.900.000.000

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng có kỳ hạn gốc 1 tháng với lãi suất 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 4,6%/năm đến 4,75%/năm).

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, khoản tương đương tiền tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng có kỳ hạn gốc 1 tháng với lãi suất 4,75%/năm.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng VND
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	363.887.477.391	363.887.477.391	-	425.460.000.000	425.460.000.000	-
(i) Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng và hưởng lãi suất từ 4,9%/năm đến 8,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 4,8%/năm đến 8,2%/năm). Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn như sau:						

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	101.833.989.041	237.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	96.440.910.959	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	62.365.096.767	99.860.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Duyên Hải	51.516.740.897	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	41.572.602.740	68.600.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- Chi nhánh Hồng Bàng	10.158.136.986	-
	363.887.477.391	425.460.000.000

Số dư bao gồm khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng là 1.360.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.360.000.000 VND) tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng nhằm bảo đảm nghĩa vụ thanh toán tiền điện cho Công ty TNHH Một thành viên Điện lực Hải Phòng.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.052.328.648	35.610.961.675
Maersk Line A/S	12.654.155.418	16.069.943.963
Công ty TNHH tuyến Container T.S. Hà Nội	6.170.658.962	10.518.723.787
Các khách hàng khác	7.227.514.268	9.022.293.925
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	36.787.976.119	38.862.064.800
	62.840.304.767	74.473.026.475

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.254.176.372	3.340.746.290
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	3.165.612.660	-
H.B.A Trading Company Limited	-	1.949.095.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phú Hà	-	775.000.000
Các đối tượng khác	88.563.712	616.651.290
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	1.628.817.200	112.970.829
(Chi tiết tại Thuyết minh số 32)		
	4.882.993.572	3.453.717.119

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Lãi tiền gửi dự thu	-	-	4.520.795.837	-
Phải thu khác	269.028.516	-	271.903.000	-
	269.028.516	-	4.792.698.837	-

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	32.557.478.259	-	32.166.863.259	-
	32.557.478.259	-	32.166.863.259	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	5.020.768.078	11.849.638.356
Chi phí trả trước khác	819.011.842	895.159.270
	5.839.779.920	12.744.797.626
b. Dài hạn		
Tiền cơ sở hạ tầng (i)	242.803.570.588	247.428.400.504
Chi phí trả trước khác	907.156.250	945.218.750
	243.710.726.838	248.373.619.254

- (i) Thể hiện tiền cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng mua bán tài sản gắn liền với đất thuê ngày 05 tháng 11 năm 2014 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO. Khoản tiền cơ sở hạ tầng này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê đất tính đến ngày 16 tháng 10 năm 2052.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	394.961.603.892	60.046.182.563	712.280.934.602	5.168.662.350	1.172.457.383.407
Tăng trong kỳ	2.740.897.545	-	-	-	2.740.897.545
Số dư cuối kỳ	397.702.501.437	60.046.182.563	712.280.934.602	5.168.662.350	1.175.198.280.952
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	270.159.052.550	57.774.533.850	660.807.896.969	4.762.264.751	993.503.748.120
Khấu hao trong kỳ	6.236.176.693	261.988.512	8.261.156.417	111.532.997	14.870.854.619
Số dư cuối kỳ	276.395.229.243	58.036.522.362	669.069.053.386	4.873.797.748	1.008.374.602.739
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	124.802.551.342	2.271.648.713	51.473.037.633	406.397.599	178.953.635.287
Tại ngày cuối kỳ	121.307.272.194	2.009.660.201	43.211.881.216	294.864.602	166.823.678.213

Chi tiết danh mục các tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu có giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

Tên tài sản cố định	Nguyên giá
Tài sản cố định hữu hình đang hiện hữu	VND
Xe cầu QC 01 và QC 02	196.463.020.884
Cầu tàu số 1	149.551.260.595
Cộng	346.014.281.479

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 748.162.999.215 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 725.138.260.458 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn	4.241.637.174	23.272.749.308
Công ty Cổ phần Thương mại Duy Linh	-	9.342.130.745
Công ty TNHH Xây dựng Chấn Nam	-	6.079.333.200
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Thịnh Tiến	-	2.576.522.100
Khác	4.241.637.174	5.274.763.263
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 32)	39.778.497.143	54.356.719.129
	44.020.134.317	77.629.468.437

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/bù trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	28.697.781.299	28.697.781.299	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.529.942.009	28.812.063.507	50.163.086.015	10.178.919.501
Thuế thu nhập cá nhân	1.050.231.928	3.661.282.353	4.442.305.193	269.209.088
Thuế, phí khác	-	1.720.149.641	1.720.149.641	-
	32.580.173.937	62.891.276.800	85.023.322.148	10.448.128.589

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí thưởng người lao động	10.000.000.000	-
Chi phí lưu bãi	4.883.700.000	11.700.000.000
Chi phí hoa hồng	4.162.580.005	3.218.312.135
Các khoản trích trước khác	448.296.239	410.156.469
	19.494.576.244	15.328.468.604

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự phòng chi phí sửa chữa (*)	-	50.131.087.273
	-	50.131.087.273

(*) Khoản dự phòng chi phí sửa chữa đầu kỳ phản ánh chi phí theo yêu cầu kỹ thuật cho việc nạo vét duy tu đoạn luồng Bạch Đằng – luồng hàng hải Hải Phòng mà Công ty đang sử dụng. Trong kỳ, công việc sửa chữa đã hoàn thành.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	632.500.000.000	39.126.504.639	327.425.319.601	999.051.824.240
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	236.465.548.541	236.465.548.541
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	(4.063.000.000)	(4.063.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền năm 2024	-	-	(126.500.000.000)	(126.500.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	632.500.000.000	39.126.504.639	433.327.868.142	1.104.954.372.781
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	822.249.590.000	39.126.504.639	332.337.315.226	1.193.713.409.865
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	251.803.815.401	251.803.815.401
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(3.725.000.000)	(3.725.000.000)
Trích thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(2.084.000.000)	(2.084.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền năm 2025(*)	-	-	(287.787.356.500)	(287.787.356.500)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2026	822.249.590.000	39.126.504.639	280.544.774.127	1.141.920.868.766

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 03 năm 2026, Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

- Chi trả cổ tức với tỷ lệ 55%/mệnh giá, tương ứng với số tiền 452.237.274.500 VND, trong đó Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền cho cổ đông vào ngày 5 tháng 12 năm 2025 với số tiền 164.449.918.000 VND. Theo Nghị quyết số 05/2026/NQ-HĐQT ngày 27 tháng 3 năm 2026, Hội đồng Quản trị Công ty thông qua việc chi trả cổ tức trên với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương ứng với số tiền 287.787.356.500 VND. Trong kỳ, Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức theo nghị quyết nêu trên.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 10.000.000.000 VND, trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với số tiền 3.725.000.000 đồng; trích thưởng cho Ban điều hành với số tiền 2.084.000.000 VND.

Số lượng cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	82.224.959	82.224.959
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	82.224.959	82.224.959

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 822.249.590.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 822.249.590.000 VND). Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Giá trị vốn góp</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	<u>VND</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>%</u>
Công ty Cổ Phần Container Việt Nam	446.875.000.000	54,35%	446.875.000.000	54,35%
Công ty Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	178.750.000.000	21,74%	178.750.000.000	21,74%
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LeadVisors	112.650.000.000	13,70%	112.650.000.000	13,70%
Cổ đông khác	83.974.590.000	10,21%	83.974.590.000	10,21%
	822.249.590.000	100%	822.249.590.000	100%

19. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>(Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	251.803.815.401	236.465.548.541
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	-	-
Điều chỉnh giảm số trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (*) (VND)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**) (Cổ phiếu)	82.224.959	82.224.959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.062	2.876

(*) Công ty không xác định số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 30 tháng 6 năm 2025. Do đó, điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành sẽ được phản ánh trên báo cáo tài chính cuối năm theo số liệu được phê chuẩn tại Đại hội đồng Cổ đông. Nếu số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành được xác định cho kỳ kế toán 6 tháng thì lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(**) Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho tất cả các kỳ báo cáo sẽ được điều chỉnh hồi tố nếu số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tăng lên do phát hành cổ phiếu thưởng. Theo Nghị quyết số 13/2025/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 7 năm 2025 và Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 7 năm 2025, Công ty đã thực hiện phân phối 189.750.000.000 VND (tương đương 30% vốn điều lệ) để trả cổ tức bằng cổ phiếu. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được trình bày lại dựa trên số lượng cổ phiếu thay đổi như sau:

	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	236.465.548.541	236.465.548.541
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (VND)	-	-
Điều chỉnh giảm số trích thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành (*) (VND)	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (**) (Cổ phiếu)	82.224.959	63.250.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.876	3.739

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoại tệ các loại

		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	Đơn vị USD	8.276.756,46	7.347.863,85
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	7,67	7,67

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ bốc dỡ và nâng hạ container tại cảng trong nội địa. Hoạt động kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ cũng như các kỳ kế toán trước. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026 và từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 30 tháng 6 năm 2025 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính (Thuyết minh số 22). Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý cần phải trình bày.

22. DOANH THU CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bốc dỡ container	264.385.509.055	260.056.152.359
Doanh thu nâng hạ trong bãi	254.159.546.162	216.537.987.595
Phí chạy lạnh, kiểm hóa, kiểm dịch	37.007.938.497	39.496.666.662
Doanh thu tàu lai	7.729.024.836	8.268.683.369
Doanh thu cầu bến, lưu bãi	10.083.928.002	11.486.375.574
Doanh thu hoa hồng	15.467.079.456	10.801.229.639
Dịch vụ khác	5.930.450.157	7.455.226.350
	594.763.476.165	554.102.321.548

Trong đó:

Doanh thu cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)	217.665.014.496	202.242.636.285
---	-----------------	-----------------

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	25.851.159.552	26.431.893.713
Chi phí khấu hao	19.031.473.068	18.641.958.090
Chi phí vận chuyển	34.346.566.411	30.555.955.000
Chi phí sửa chữa và cải tạo	42.361.529.404	61.492.946.855
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	15.809.267.009	11.750.863.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.693.814.036	117.835.714.356
Chi phí khác	4.780.507.538	9.366.786.258
	284.874.317.018	276.076.118.092

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân công	35.475.715.134	37.486.108.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	19.500.684.533	19.182.776.934
Chi phí vận chuyển	34.346.566.411	30.555.955.000
Chi phí sửa chữa và cải tạo	42.361.529.404	61.492.946.855
Chi phí nhiên liệu xăng, dầu	15.809.267.009	11.750.863.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.161.641.223	121.537.898.617
Chi phí hoa hồng	29.127.128.260	23.879.238.547
Chi phí khác	9.895.889.985	14.608.430.397
	331.678.421.959	320.494.218.716

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	18.739.923.208	10.313.216.172
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	56.598.677	399.625.257
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	18.733.866	3.912.504.109
	18.815.255.751	14.625.345.538

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng	29.127.128.260	23.879.238.547
Chi phí nhân viên	3.166.675.560	3.025.275.714
Chi phí khác	4.290.580.973	3.892.262.379
	36.584.384.793	30.796.776.640
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	6.457.880.022	8.028.939.119
Chi phí khấu hao	469.211.465	540.818.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.467.827.187	3.702.184.261
Chi phí khác	824.801.474	1.349.381.760
	10.219.720.148	13.621.323.984

27. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bồi thường bảo Yagi	-	16.603.656.695
Thu nhập từ bồi thường khác	42.937.489	2.268.816.318
Khác	480.463.028	258.758.857
	523.400.517	19.131.231.870

28. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt	3.259.663.175	3.000.000
Khác	285.030.822	22.710.000
	3.544.693.997	25.710.000

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	24.569.112.523	30.643.496.374
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	1.842.700.984	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26.411.813.507	30.643.496.374

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	278.215.628.908	267.109.044.915
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh khác	(67.700.000.000)	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	21.027.780.902	25.337.212.660
Thu nhập chịu thuế kỳ này	231.543.409.810	292.446.257.575
Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	14.147.715.420	13.988.706.165
Thu nhập chịu thuế suất ưu đãi 10%	217.395.694.390	278.457.551.410
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	24.569.112.523	30.643.496.374

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư số 3550787247 ngày 26 tháng 4 năm 2017 do Ban Quản lý Khu kinh tế Thành phố Hải Phòng cấp, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2016 - 2019) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 - 2028).

Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập từ các hoạt động khác theo Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2025 do Chính phủ ban hành.

30. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty có thể phát sinh chi phí tháo dỡ các tài sản gắn liền với đất để phục hồi khu đất về trạng thái ban đầu trong trường hợp không được gia hạn sử dụng đất vào cuối thời hạn thuê khu đất tại Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng theo quy định của pháp luật hiện hành. Theo đánh giá của Ban Giám đốc, nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được chắc chắn tùy thuộc vào các sự kiện có thể phát sinh trong tương lai, ví dụ như các thỏa thuận bổ sung với bên cho thuê đất hoặc khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê trong hợp đồng thuê đất. Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng do hợp đồng thuê đất không quy định cụ thể về nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng, việc xác định các nghĩa vụ này được coi là không chắc chắn. Do đó, Ban Giám đốc chưa ghi nhận khoản dự phòng hoàn nguyên này vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

31. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	16.837.432.000	-
Từ hai năm đến năm năm	6.878.147.333	6.113.379.333
Trên năm năm	26.157.246.000	26.157.246.000
	49.872.825.333	32.270.625.333

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động thể hiện các hợp đồng thuê với mục đích phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, bao gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 04/HĐ-TĐ ngày 22 tháng 01 năm 2015 với diện tích thuê 152.694,9 m² tại Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng với thời hạn thuê 37 năm 10 tháng;
- Hợp đồng thuê bãi số 2026/HĐTB/TĐ-VGR ngày 01 tháng 01 năm 2026 với diện tích 18.531,5 m² tại khu vực Đình Vũ với thời hạn thuê 2 năm; và
- Hợp đồng thuê bãi số 2026/HĐTB/VGR-TĐ ngày 01 tháng 4 năm 2026 với diện tích 73.468,5 m² tại khu vực Đình Vũ với thời hạn thuê 1 năm.

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Cổ đồng, công ty mẹ
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	Cổ đồng
Công ty Cổ phần Quản lý Quý LeadVisors	Cổ đồng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hải An Green Shipping Lines	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	Bên liên quan khác (*)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	Bên liên quan khác (**)
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	Bên liên quan khác (**)
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	Bên liên quan khác (đến ngày 23 tháng 1 năm 2025) (***)

- (*) Đây là công ty con gián tiếp của Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd., cổ đông.
- (**) Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship là công ty liên kết của Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ. Do Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là công ty con trực tiếp của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship nên Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship là bên liên quan khác của Công ty.
- (***) Ngày 23 tháng 1 năm 2025, Công ty Cổ phần Container Việt Nam, công ty mẹ, đã thoái vốn 100% từ Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội. Do đó, Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội không còn là bên liên quan khác của Công ty từ ngày 23 tháng 01 năm 2025.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.665.014.496	202.242.636.285
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	179.062.978.644	169.451.648.361
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	19.648.106.960	17.841.868.067
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	1.626.460.000	1.449.351.500
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	2.638.429.436	213.610.000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	228.180.000	345.440.000
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	365.970.000	233.100.000
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	14.094.889.456	9.555.504.039
Công ty TNHH Tuyến Container T.S Hà Nội	-	3.152.114.318
Mua hàng	171.408.850.623	139.799.510.284
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	89.736.419.188	58.754.771.479
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	34.489.749.210	32.845.480.500
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	1.615.408.846	2.786.347.852
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	20.451.374.939	15.873.026.649
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	5.421.044.138	9.366.042.000
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	1.380.000.000	3.469.876.181
Công ty Cổ phần Container Miền trung	122.203.704	40.848.519
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	13.431.616.553	11.267.300.204
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	4.629.436.390	5.395.816.900
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	131.597.655	-
Chi phí hoa hồng	18.086.875.500	13.213.848.730
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	18.086.875.500	13.213.848.730
Trả cổ tức	258.396.250.000	121.550.000.000
Evergreen Marine Corp. (Taiwan) Ltd.	62.562.500.000	27.500.000.000
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	156.406.250.000	94.050.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ LeadVisors	39.427.500.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG XANH VIP
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	36.787.976.119	38.862.064.800
Công ty TNHH Đại lý Vận tải Evergreen (Việt Nam)	29.366.311.926	30.699.843.224
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	6.274.125.587	6.759.725.100
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	636.022.800	598.574.880
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	314.394.206	536.310.161
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	177.249.600	149.774.400
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	19.872.000	32.292.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	-	85.545.035
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.628.817.200	112.970.829
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.628.817.200	112.970.829
Phải trả người bán ngắn hạn	39.778.497.143	54.356.719.129
Công ty TNHH Cảng Nam Hải Đình Vũ	28.392.002.978	39.697.476.185
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	7.501.341.366	6.955.136.280
Công ty Cổ phần VSC Green Logistics	1.775.639.868	3.518.116.174
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	1.080.437.298	1.160.361.276
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hải Vinaship	780.115.612	2.760.379.214
Công ty Cổ phần Cảng cạn Quảng Bình - Đình Vũ	248.400.000	248.400.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	560.021	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	-	16.850.000

Thủ lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và các người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị		6.389.025.962	3.884.560.669
Ông Tạ Công Thông	Chủ tịch	2.953.800.641	1.864.653.113
Ông Chang Yen I	Thành viên	600.000.000	440.000.000
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên kiêm Giám đốc	(*)	(*)
Ông Ngô Vĩnh Tuấn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2025)	200.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Thành	Thành viên (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2025)	520.000.000	-
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2025)	-	200.000.000
Ông Bùi Minh Hưng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2025)	-	200.000.000
Ban Kiểm soát		1.060.000.000	600.000.000
Ông Phạm Thanh Tuấn	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2025)	520.000.000	-
Ông Lê Thế Trung	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 21 tháng 3 năm 2025)	-	200.000.000
Ông Trương Lý Thế Anh	Thành viên	270.000.000	200.000.000
Ông Wu Kuang Hui	Thành viên	270.000.000	200.000.000
Ban Giám đốc		1.173.129.514	681.060.298
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Giám đốc	2.115.225.321	1.179.907.556
Ông Tạ Duy Hoàng	Phó Giám đốc	1.173.129.514	681.060.298
Kế toán trưởng		1.174.129.514	681.060.298
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương		1.174.129.514	681.060.298
		9.796.284.990	5.846.681.265

(*) Trình bày tại thu nhập của Ban Giám đốc do kiêm nhiệm chức vụ.

33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 08/2026/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc tạm ứng cổ tức năm 2026 bằng tiền cho các cổ đông với tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phiếu, tương đương với số tiền 164.449.918.000 VND.

34. DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Theo hướng dẫn tại điều khoản chuyển tiếp của Thông tư 99, Công ty đã lựa chọn không phân loại lại dữ liệu tương ứng. Do đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này có thể không so sánh được với dữ liệu tương ứng của kỳ trước/năm trước.



Nghiêm Thị Thùy Dương
Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Kim Dương Khôi
Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật

Phê duyệt, ngày 13 tháng 8 năm 2026